

Bản án số: 21/2025/HS-ST

Ngày 15-5-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ YÊN BÁI, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Văn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Ngọc Oanh, ông Nguyễn Kim Cương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Ông Hà Việt Khương và bà Vũ Thị Thanh H - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 11/2025/TLST-HS ngày 04 tháng 3 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2025/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 4 năm 2025, và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2025/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 4 năm 2025, đối với bị cáo:

Nguyễn Thành C, tên gọi khác: Không, sinh ngày: 30/11/1987, tại: tỉnh Yên Bái. Nơi cư trú: Thôn Đ, xã G, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn lớp: 12/12; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Thành N, sinh năm: 1958 và bà Nguyễn Thị X, sinh năm: 1960; vợ con: chưa có; Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị bắt từ ngày 22/8/2024, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Y – Có mặt.

*** Người bào chữa của bị cáo:** Ông Nguyễn Đức D và ông Hoàng Trọng H1 – đều là Luật sư văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Y, ông H1 vắng mặt, ông D có mặt.

*** Bị hại:** Bà Đinh Thị T, sinh năm 1962

Địa chỉ: Tổ B, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái, có mặt.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

- Anh Vũ Văn B, sinh năm 1987. Địa chỉ: Thôn P, xã L, huyện T, tỉnh Yên Bái, vắng mặt

- Anh Nguyễn Mạnh C1, sinh năm 1986. Địa chỉ: Thôn Đ, xã G, thành phố Y, tỉnh Yên Bái, có mặt.

** Người làm chứng:*

- Bà Nguyễn Thị Mai N1, sinh năm 1972. Địa chỉ: Tổ B, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái, vắng mặt

- Bà Quyền Thị T1, sinh năm 1978. Địa chỉ: Thôn C, xã A, thành phố Y, tỉnh Yên Bái, vắng mặt.

- Chị Đỗ Thị K, sinh năm 1987. Địa chỉ: Tổ A, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái, vắng mặt

- Chị Nguyễn Thúy G, sinh năm 1988. Địa chỉ: Thôn P, xã G, thành phố Y, tỉnh Yên Bái, vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1960. Địa chỉ: Thôn Đ, xã G, thành phố Y, tỉnh Yên Bái, có mặt.

** Người chứng kiến:*

- Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1982. Địa chỉ: Thôn Đ, xã G, thành phố Y, tỉnh Yên Bái, vắng mặt.

- Anh Vũ Đức T3, sinh năm 1991. Địa chỉ: Tổ A, phường Y, thành phố Y, tỉnh Yên Bái, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng cuối tháng 3 năm 2024, do có nhu cầu vay tiền để đáo hạn ngân hàng, bà Đinh Thị T đến nhà bà Nguyễn Thị Mai N1 là hàng xóm nhà bà T hỏi có biết ai cho vay tiền thì giới thiệu cho bà T. Bà N1 đã gọi điện hỏi Nguyễn Thành C thì C bảo bà N1 cho số điện thoại của bà T để C tự liên lạc. Vài ngày sau, bà T tiếp tục sang hỏi bà N1 thì được bà N1 cho số điện thoại của C để bà T tự liên hệ vay tiền. Sau đó, bà T đã liên hệ với C thì C hẹn gặp tại quán cà phê 86 trên đường Đ, gần công viên Y. Khi gặp bà T, C giới thiệu đang làm việc tại Ngân hàng A. Bà T đặt vấn đề vay 60.000.000 đồng, C đồng ý nói đang có chương trình ưu đãi cho cán bộ nhân viên Ngân hàng vay 80.000.000 đồng gói vay tiền điện nước, thông qua hóa đơn tiền điện nước hàng tháng của gia đình, không cần thế chấp tài sản. C yêu cầu bà T nộp phí làm hồ sơ là 3.600.000 đồng, bà T đồng ý giao tiền cho C tại quán C3. Một thời gian sau, C nói với bà T có gói vay hỗ trợ chăn nuôi với số tiền 120.000.000 đồng, cộng với số tiền gói vay điện nước 80.000.000 đồng trước đó, tổng là 200.000.000 đồng, nếu bà T vay gói này, khi đến thời hạn trả nợ, C sẽ thiết kế cho bà T phương án chăn nuôi bị dịch bệnh, thua lỗ để được nhà nước hỗ trợ chi trả 80 đến 85% số tiền đã vay, bà T chỉ phải trả 15 đến 20% tổng

số tiền vay nhưng phải chịu một số khoản chi phí. Một ngày sau, C lại nói với bà T là C chuyển gói vay 150.000.000 đồng của người khác cho bà T, nâng gói vay của bà T lên 350.000.000 đồng, sau đó tiếp tục nâng lên là 500.000.000 đồng và bổ sung thêm các gói hỗ trợ phụ phí cho việc đi lại sẽ được tăng thêm 75.000.000 đồng khi giải ngân, tăng mức vay lên 575.000.000 đồng. Đồng thời mỗi lần nâng tiền các gói vay, C liên tục thúc giục bà T phải nộp bổ sung thêm các khoản chi phí như hỗ trợ việc đi lại, chi cho nhân viên kế toán, thủ quỹ, chi che nợ xấu, chi phần trăm cho sếp (lãnh đạo ngân hàng)... để C thực hiện việc giải ngân các gói vay đó cho bà T. Do tin C là cán bộ ngân hàng thật, trong khoảng thời gian từ cuối tháng 3/2024 đến tháng 7/2024, bà T khai đã có 32 lần giao, chuyển tiền cho C với tổng số tiền 514.600.000 đồng. Trong đó có 28 lần chuyển trực tiếp bằng tiền mặt với tổng số tiền 467.600.000 đồng; 04 lần bà T nhờ người khác chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng với tổng số tiền 47.000.000 đồng, cụ thể:

- Ngày 14/6/2024, bà T nhờ bà Quyền Thị T1 chuyển 10.000.000 đồng từ số tài khoản ngân hàng số 3710859215 đến số tài khoản 0982939240 của Nguyễn Thúy G. Qua xác minh, chị G không thừa nhận quen biết Nguyễn Thành C, thời điểm đó chị G đang làm nhân viên bưu điện xã G, thường xuyên nhận và chuyển tiền hộ người khác nên không nhớ nguồn gốc số tiền và đã giao cho ai.

- Ngày 15/6/2024, bà T1 nhờ bà Quyền Thị T1 chuyển 10.000.000 đồng vào tài khoản số 8703316041987 của anh Vũ Văn B.

- Ngày 16/6/2024, bà T1 nhờ chị Đỗ Thị K chuyển 10.000.000 đồng vào tài khoản số 8703316041987 của anh Vũ Văn B.

- Ngày 06/7/2024, bà T1 tiếp tục nhờ bà Quyền Thị T1 chuyển 17.000.000 đồng vào tài khoản số 8703316041987 của anh Vũ Văn B.

Anh Vũ Văn B thừa nhận được Nguyễn Thành C nhờ nhận hộ tiền chuyển qua tài khoản, sau khi nhận được tiền, anh B đều chuyển vào tài khoản Ngân hàng số 37110000933580 của Nguyễn Thành C. Lần nhận thứ nhất ngày 15/6/2024, anh B được C cho 100.000 đồng; lần thứ hai ngày 16/6/2024, C cho anh B 500.000 đồng để cảm ơn. Tổng số tiền anh B được hưởng do nhận tiền hộ Nguyễn Thành C là 600.000 đồng.

Quá trình điều tra, Nguyễn Thành C không thừa nhận đã lừa đảo chiếm đoạt của bà Đinh Thị T 514.600.000 đồng. C khai số tiền 3.600.000 đồng bà T đưa C tại quán cà phê 86 và 4.000.000 đồng đưa trên đường đại lộ Nguyễn Thái H2 là tiền bà T trả tiền vay của C số tiền 30.000.000 đồng từ năm 2022. C cũng không thừa nhận đã sử dụng số điện thoại 0333.405.684 để liên lạc với bà T. Tuy nhiên, bà N1 xác nhận C cũng đã dùng số điện thoại trên để liên lạc với bà, mặt khác bà Nguyễn Thị X là mẹ đẻ của Nguyễn Thành C thừa nhận số điện thoại 0333.405.684 là của Nguyễn Thành C sử dụng trước khi bị bắt, kiểm tra điện thoại của bà thì số điện thoại trên được lưu với tên gọi “Đâu to”. Quá trình điều tra, bà Đinh Thị T đã giao nộp cho cơ quan điều tra 01 chiếc USB chứa 44 tệp tin ghi

âm, trong đó có 43 tệp tin ghi âm các cuộc gọi trao đổi từ số điện thoại 0332.784.839 của bà T với số điện thoại 0333.405.684 của Nguyễn Thành C và 01 tệp tin ghi âm trực tiếp cuộc nói chuyện giữa bà T và C. Kiểm tra lịch sử liên lạc và tin nhắn của số thuê bao 0333.405.684 do Tập đoàn V cung cấp, từ thời gian tháng 4/2024 đến tháng 7/2024 số thuê bao 0333.405.684 đã thực hiện 284 cuộc gọi đi, đến và 02 tin nhắn đến số thuê bao 0332.784.839 của bà T.

Tại bản kết luận giám định số 7143/KL-KTHS ngày 10/01/2025 của V1 Bộ C4 đã kết luận:

“- Không phát hiện thấy dấu hiệu cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong các tệp tin âm thanh cần giám định.

- Có tiếng nói của bà Đinh Thị T và Nguyễn Thành C trong mẫu cần giám định (ký hiệu “Thủy”, “C” trong Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định).

- Nội dung hội thoại trong mẫu cần giám định đã được dịch thành văn bản”.

Đối với 28 lần bà T chuyển tiền trực tiếp cho Nguyễn Thành C, trước khi giao tiền C và bà T đều gọi điện thoại trao đổi thời gian, địa điểm và số tiền, nhưng không thực hiện tại địa điểm cố định nào, lần thì ở gần khu N, lần trên đường N, lần ở gần Công ty TNHH T5, lần ở gần quán dê T, phường H, thành phố Y. Toàn bộ những lần giao tiền này chỉ có bà T và Nguyễn Thành C, không có người chứng kiến, không có giấy tờ ghi nợ; Trên cơ sở kết luận nội dung giám định âm thanh tại các trang 11 (BL49) C thừa nhận bà T chuyển 95 triệu đồng; trang 16 (BL51) bà T chuyển 30 triệu đồng; trang 19 (BL 53) C bảo đóng phong bì 10 triệu đồng; trang 23 (BL55) C yêu cầu đưa thêm 05 triệu đồng; trang 31 (BL59) C yêu cầu bà T đóng phong bì 10 triệu đồng cho kế toán, thủ quỹ; trang 39,40,41,42 (BL 63-64) C nói người quản lý đòi 14 % số tiền chuyển từ số tiền 150 triệu từ người tên là B1 sang, C yêu cầu bà T đưa 14 triệu đồng, cho C vay 03 triệu đồng, bà T đã nhờ bà Quyền Thị T1 chuyển khoản số tiền 17 triệu đồng; Sau đó C hẹn bà T1 ở khu vực cổng nhà bà T1 lấy thêm 12 triệu đồng. Căn cứ bản dịch âm thanh, số tiền giao dịch trên tài khoản của bà Quyền Thị T1, chị Đỗ Thị K, anh Vũ Văn B và lời khai của bà Đinh Thị T, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Y đã xác định được Nguyễn Thành C đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt của bà T 276.600.000 đồng. Còn số tiền 238.000.000 đồng không có căn cứ kết luận. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái xác định số tiền bà Đinh Thị T bị chiếm đoạt gồm 06 lần giao tiền mặt cho C, với tổng số 165.600.000 đồng và 04 lần nhờ người khác chuyển khoản với số tiền 47.000.000 đồng. Tổng số tiền bà T bị C chiếm đoạt là 212.600.000 đồng.

Ngoài ra, C là đối tượng nghiện chất ma túy, khoảng 10 giờ ngày 22/8/2024, C đi chơi tại Thành phố Hà Nội, khi ra bến xe khách Mỹ Đình đón xe khách về Yên Bái, C đã nhờ một người nam giới không quen biết đang đứng ở ven đường mua hộ 600.000đồng heroine để sử dụng. Người đàn ông đó cầm tiền đi một lúc rồi quay lại đưa cho C 02 túi ni lon bên trong đựng heroine. C cầm 02 túi ni lon

H3 vừa mua được đi xe khách về thành phố Y và xuống ven đường lấy 01 gói ra sử dụng một phần, số ma túy còn lại, C gói vào như cũ rồi cất vào ví giả da màu đen mang theo người. Chiều ngày 22/8/2024, C mượn chiếc xe mô tô biển số 21C1-924.51 của anh trai là Nguyễn Mạnh C1 để đi lấy hàng. Khi C đang điều khiển xe mô tô đi trên đường đến khu vực thôn Đ, xã G, thành phố Y thì bị phát hiện, bắt quả tang. Đồ vật, tài sản thu giữ gồm: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Realme, vỏ màu xanh nhạt đã qua sử dụng, lắp 02 sim số 0365.687.996 và số 0973.105.747; 01 quyển sổ bìa bọc giả da màu nâu; 01 quyển sổ giả da màu đen; 01 ví giả da màu nâu, 01 ví giả da màu đen đều đã qua sử dụng; 02 vỏ túi nilon màu trắng; 01 khẩu trang màu trắng; số tiền 2.750.000 đồng; 01 căn cước công dân mang tên Nguyễn Thành C; 01 chiếc xe mô tô BKS 21C-924.51.

Tại bản Kết luận giám định số 506/KL-KTHS ngày 28/8/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh Y đã kết luận: “Chất bột nén màu trắng thu giữ của Nguyễn Thành C có tổng khối lượng là 1,05 gam, lấy 0,15 gam trích từ 1,05 gam chất bột nén màu trắng gửi giám định là ma túy, loại Heroine”.

Bản Cáo trạng số 07/CT-VKSYB-PL ngày 03/3/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái truy tố: Nguyễn Thành C về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự; Tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 249 của Bộ luật Hình sự;

Tại phiên tòa,

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái rút truy tố đối với khoản tiền 10.000.000 đồng mà bị hại khai chuyển vào tài khoản của chị Nguyễn Thúy G theo yêu cầu của bị cáo, do chưa đủ căn cứ. Giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo C2 về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Đề nghị xem xét buộc bị cáo chịu trách nhiệm hình sự về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản với số tiền 202.600.000 đồng, giữ nguyên các nội dung truy tố khác theo cáo trạng, đề nghị Hội đồng xét xử:

a, Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thành C phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

- Đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự, phạt bị cáo: từ 08 năm đến 09 năm tù.

- Đối với tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”: Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 249; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo: từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt của hai tội là: từ 09 năm 6 tháng đến 11 năm tù.

Hình phạt bổ sung: Bị cáo không có tài sản, thu nhập không ổn định nên không đề nghị áp dụng.

b. Về vật chứng: Căn cứ 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Tịch thu nộp ngân sách nhà nước: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Realme lắp 02 sim số 0365.687.996 và số 0973.105.747, bị cáo dùng để phạm tội;

- Tịch thu tiêu hủy: 01 phong bì niêm phong bên trong có số ma túy sau khi trích lấy mẫu giám định; 04 vỏ phong bì niêm phong; 02 vỏ túi nilon màu trắng, miệng túi có khóa kẹp quần băng dính màu xanh, đen; 01 khẩu trang màu trắng, 01 ví giả da màu đen.

- Trả lại cho bị cáo: 01 quyển sổ bìa bọc giả da màu nâu; 01 quyển sổ bìa bọc giả da màu đen; 01 căn cước công dân mang tên Nguyễn Thành C; số tiền: 2.750.000 đồng; 01 ví giả da màu nâu;

c. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 30 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 579, 580, 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự buộc bị cáo phải bồi thường cho bà Đinh Thị T số tiền: 202.600.000 đồng.

d. Về án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, giảm, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bị cáo Nguyễn Thành C phải nộp 200.000 án phí hình sự sơ thẩm và 10.130.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

* Người bào chữa cho bị cáo nhất trí với tội danh và điều luật áp dụng mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng. Nhất trí đối với việc rút một phần truy tố của đối với khoản tiền 10.000.000 đồng mà bị hại khai chuyển khoản cho chị Nguyễn Thúy G theo yêu cầu của bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng bổ sung thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự do bị cáo có ông nội là Nguyễn Văn T4 được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhì và Huân chương Chiến thắng hạng Ba mà bị cáo có công phụng dưỡng, chăm sóc ông. Bị cáo lần đầu phạm tội chưa có tiền án, tiền sự, tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo hành vi phạm tội đối với cả hai tội. Số lượng ma túy và số tiền chiếm đoạt của bị cáo đều ở gần mức khởi điểm của khung hình phạt. Đề nghị HĐXX xem xét áp dụng cho bị cáo được hưởng mức hình phạt thấp nhất đối với cả hai tội. Nhất trí với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát về xử lý vật chứng, trách nhiệm bồi thường dân sự và án phí đối với bị cáo.

* Bị hại bà Đinh Thị T vẫn xác định bị cáo chiếm đoạt của bà tổng số tiền 514.600.000 đồng trong đó có 28 lần chuyển tiền mặt cho bị cáo tổng số tiền 467.600.000 đồng và 04 lần chuyển khoản tổng số tiền 47.000.000 đồng, yêu cầu bị cáo phải bồi thường cho bà toàn bộ số tiền 514.600.000 đồng và xử lý bị cáo theo quy định của pháp luật.

* Bị cáo thừa nhận đã gặp trực tiếp và sử dụng số điện thoại 0333.405.684 và 0365.687.996 để liên lạc với bà T, đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt của bà T số tiền 202.600.000 đồng như trong nội dung các đoạn hội thoại ghi âm trực tiếp các cuộc điện thoại giữa bà T và bị cáo và 03 lần chuyển khoản cho anh Vũ Văn B. Đối với số tiền bà T khai nhờ bà Quyền Thị T1 chuyển khoản theo yêu cầu của bị cáo vào số tài khoản chị Nguyễn Thúy G số tiền 10.000.000 đồng: bị cáo khai không quen biết chị G, không được chị G chuyển lại số tiền như bà T1 trình bày, đề nghị Hội đồng xem xét để bị cáo không phải chịu trách nhiệm đối với số tiền này. Đối với 22 lần bà T1 khai đưa tiền mặt cho bị cáo với tổng số tiền 302.000.000 đồng, bị cáo không thừa nhận. Đối với hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy, bị cáo thành khẩn khai báo, không có ý kiến tranh luận gì. Bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, bị cáo xin lỗi bị hại và sẽ có trách nhiệm bồi thường cho bị hại số tiền 202.600.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức hình phạt thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an tỉnh Y, Công an thành phố Y, tỉnh Yên Bái, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, người bào chữa (ông Hoàng Trọng H1), người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt, tuy nhiên sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng trên không gây trở ngại cho việc xét xử. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 291, 292, 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Lời khai của bị cáo đã phù hợp với một phần lời khai của bị hại, phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, các kết luận giám định và tài liệu khác đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã đủ cơ sở kết luận:

* Đối với hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

Lợi dụng nhu cầu cần vay tiền để trả nợ ngân hàng và sự thiếu hiểu biết của bà Đinh Thị T, trong khoảng thời gian từ cuối tháng 3/2024, đến tháng 7/2024 Nguyễn Thành C đã đưa ra thông tin gian dối đối với bà T mình là cán bộ Ngân

hàng A và dùng thủ đoạn đưa ra các gói vay ưu đãi, các hình thức nộp các khoản chi phí trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng để được nhanh chóng, thuận lợi trong việc được giải ngân vay tiền ngân hàng. C đã nhiều lần thực hiện để chiếm đoạt của bà T với tổng số tiền 202.600.000 đồng là phù hợp với nội dung các đoạn hội thoại ghi âm trực tiếp các cuộc điện thoại giữa bà T và bị cáo gồm các khoản tiền được thể hiện tại các trang 11 (BL49) C thừa nhận bà T chuyển 95 triệu đồng; trang 16 (BL51) bà T chuyển 30 triệu đồng; trang 19 (BL 53) C bảo đóng phong bì 10 triệu; trang 23 (BL55) C yêu cầu đưa thêm 05 triệu đồng; trang 31 (BL59) C yêu cầu bà T đóng phong bì 10 triệu đồng cho kế toán, thủ quỹ; trang 39,40,41,42 (BL 63-64) C nói người quản lý đòi 14% số tiền chuyển từ số tiền 150 triệu từ người tên là B1 sang, C yêu cầu bà T đưa 14 triệu, cho C vay 3 triệu, bà T đã nhờ bà Quyền Thị T1 chuyển khoản số tiền 17 triệu đồng; Sau đó, C hẹn bà T1 ở khu vực cổng nhà bà T1 lấy thêm 12 triệu đồng. Phù hợp với số tiền giao dịch trên tài khoản của bà Quyền Thị T1, chị Đỗ Thị K, anh Vũ Văn B, lời khai của bà Đinh Thị T về số tiền số tiền 3.600.000 đồng tiền phí nộp hồ sơ. Toàn bộ số tiền này, bị cáo đã chi tiêu cá nhân hết, không thu hồi được.

Đối với số tiền bà T khai nhờ bà Quyền Thị T1 chuyển khoản theo yêu cầu của bị cáo vào số tài khoản chị Nguyễn Thúy G số tiền 10.000.000 đồng, bị cáo khai không quen biết chị G và không được chị G chuyển lại số tiền như bà T1 trình bày. Qua xác minh, chị G không thừa nhận quen biết Nguyễn Thành C, thời điểm đó chị G đang làm nhân viên bưu điện xã G, thường xuyên nhận và chuyển tiền hộ người khác nên không nhớ nguồn gốc số tiền và đã giao cho ai. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát rút truy tố đối với số tiền này; bà T1 cũng không đưa ra thêm được tài liệu chứng cứ mới để chứng minh nên HĐXX xét không đủ căn cứ để buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền này.

Bị hại bà Đinh Thị T xác định ngoài số tiền 202.600.000 đồng mà bị cáo thừa nhận đã chiếm đoạt của bà, còn 22 lần bà đưa tiền mặt cho bị cáo với tổng số tiền 302.000.000 đồng, tuy nhiên các lần bà đưa tiền mặt này cho bị cáo không có ai biết, chứng kiến hay tham gia cùng, bà T không đưa ra thêm được tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh, mặt khác bị cáo không thừa nhận đã chiếm đoạt của bà số tiền 22 lần bà đưa tiền mặt nên HĐXX xét thấy không đủ căn cứ để buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về số tiền 302.000.000 đồng.

Đối với hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy: Nguyễn Thành C là đối tượng nghiện chất ma túy, ngày 22/8/2024, tại khu vực thôn Đ, xã G, thành phố Y, C đang tàng trữ trái phép 1,05 gam Hêrôin để sử dụng cho bản thân, thì bị cơ quan Công an thành phố Y phát hiện bắt quả tang cùng vật chứng.

Các hành vi này của bị cáo đã phạm vào “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự và tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 249 của Bộ luật Hình sự.

[4] Xét hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, đủ nhận thức để điều chỉnh mọi hoạt động của bản thân, nhận thức rõ được các hành vi của mình là vi phạm pháp luật, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính nhà nước và trật tự trị an xã hội nhưng vì vụ lợi, muốn kiếm tiền bất chính bị cáo vẫn cố ý thực hiện tội phạm. Bị cáo cũng nhận thức được việc tàng trữ trái phép chất ma túy là vi phạm pháp luật, đã trực tiếp xâm phạm các quy định của Nhà nước về quản lý chất ma túy, tuy nhiên, để thỏa mãn nhu cầu cá nhân, bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy. Do vậy, cần đưa bị cáo ra xét xử nghiêm minh.

[5] Về nhân thân và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo chưa có tiền án tiền sự, phạm tội lần đầu. Tuy nhiên, bị cáo là người có sức khỏe, có trình độ học vấn nhưng do lười lao động, muốn kiếm tiền bất chính để phục vụ và thỏa mãn cho nhu cầu bản thân nên vẫn cố ý thực hiện tội phạm. Đây thể hiện sự coi thường pháp luật, ý thức tu dưỡng và rèn luyện bản thân của bị cáo là rất kém.

Bị cáo thực hiện nhiều lần hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản mỗi lần đều có giá trị trên 2.000.000đồng nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội từ 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình tham gia tố tụng bị cáo đã thành khẩn khai báo đối với hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy. Tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo các hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với các cả hai tội. Người bào chữa đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự do bị cáo có ông nội Nguyễn Văn T4 là người có công với cách mạng được tặng thưởng nhiều huân chương nhưng không chứng minh được bị cáo có công chăm sóc, phụng dưỡng ông nội nên không được chấp nhận.

[7] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo để áp dụng mức hình phạt tù thỏa đáng đối với từng tội danh để có tác dụng giáo dục riêng đối với bị cáo và có tác dụng phòng ngừa chung.

Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có tài sản, thu nhập không ổn định. Do đó, Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Bà Đinh Thị T yêu cầu bị cáo phải bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt là 514.600.000đồng, tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, chỉ đủ căn cứ xác định bị cáo chiếm đoạt của bà T số tiền 202.600.000đồng, do vậy, cần buộc bị cáo phải bồi thường cho bà T số tiền 202.600.000đồng. Không chấp nhận yêu cầu của bà T về

việc buộc bị cáo phải bồi thường số tiền 312.000.000đồng, do không đủ căn cứ chứng minh.

[9] Về vật chứng và tài sản thu giữ:

- 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Wave màu trắng BKS 21C-924.51, quá trình điều tra xác định chiếc xe mô tô trên là của anh Nguyễn Mạnh C1 cho Nguyễn Thành C mượn, không liên quan đến vụ án nên đã trả lại cho anh C1 là phù hợp.

- 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Realme, vỏ màu xanh nhạt đã qua sử dụng, lắp 02 sim số 0365.687.996 và số 0973.105.747 dùng vào việc phạm tội, cần tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

- Số tiền 2.750.000 đồng; 01 căn cước công dân mang tên Nguyễn Thành C, quyền sở hữu bì da màu nâu, 01 quyền sở hữu giả da màu đen, 01 ví giả da màu nâu đã qua sử dụng là tài sản của bị cáo xét không liên quan đến hành vi phạm tội, cần trả lại cho bị cáo.

- 01 ví giả da màu đen, số ma túy còn lại được niêm phong trong một phong bì do phòng K1 Công an tỉnh Y phát hành, (sau khi trích mẫu giám định); 04 vỏ phong bì niêm phong; 02 vỏ túi nilon màu trắng, miệng túi có khoá kẹp, quần băng dính màu xanh, đen; 01 khẩu trang màu trắng là vật chứng hoặc không còn giá trị sử dụng, cần tịch thu tiêu hủy.

[10] Đối với bà Nguyễn Thị Mai N1 là người đã giới thiệu Nguyễn Thành C với bà T, bà T sau đó đã tự liên hệ với C để vay tiền, bà N1 không biết việc C lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà T nên không phạm tội.

Đối với chị Nguyễn Thúy G khai không quen biết bị cáo, chị cũng không xác định được nguồn gốc số tiền và việc chuyển số tiền 10.000.000đồng như bị hại khai cho ai; anh Vũ Văn B là người đã dùng tài khoản ngân hàng của mình nhận hộ tiền cho Nguyễn Thành C. Anh B không biết đó là tiền do Nguyễn Thành C phạm tội mà có nên không có căn cứ xử lý đối với chị Nguyễn Thúy G và anh Vũ Văn B.

[11] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thành C phải chịu tiền án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bà Đinh Thị T là người cao tuổi có đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền yêu cầu bồi thường 312.000.000đồng không được chấp nhận.

[12] Đề nghị của người bào chữa về xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 đối với cả hai tội cho bị cáo không phù hợp nên không được chấp nhận. Các đề nghị khác của người bào chữa và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên được chấp nhận.

[13] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thành C phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”;

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự, phạt bị cáo: Nguyễn Thành C 08 (tám) năm tù về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 249, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự, phạt bị cáo Nguyễn Thành C 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về “Tàng trữ trái phép chất ma túy”;

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự: Buộc bị cáo Nguyễn Thành C phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 09 (chín) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 22/8/2024;

2. Về trách nhiệm dân sự: Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 589, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015,

Buộc bị cáo phải trả cho bà Đinh Thị T số tiền là 202.600.000 (hai trăm linh hai triệu sáu trăm nghìn) đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (bà Đinh Thị T) cho đến khi thi hành án xong khoản tiền, hàng tháng bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về vật chứng và đồ vật thu giữ: Căn cứ Điều 46, 47 của Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu nộp ngân sách nhà nước: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Realme, vỏ màu xanh nhạt đã qua sử dụng, lắp 02 sim số 0365.687.996 và số 0973.105.747.

- Trả lại cho bị cáo số tiền 2.750.000 đồng; 01 căn cước công dân mang tên Nguyễn Thành C, 01 quyển sổ bì bọc giả da màu nâu; 01 quyển sổ giả da màu đen; 01 ví giả da màu nâu đã qua sử dụng.

- Tịch thu tiêu hủy: Số ma túy còn lại được niêm phong trong một phong bì do phòng K1 Công an tỉnh Y phát hành, trên mặt phong bì có ghi “Vật chứng thu giữ khi bắt quả tang Nguyễn Thành C ngày 22/8/2024 (sau khi trích mẫu giám định); 01 ví giả da màu đen đã qua sử dụng, 04 vỏ phong bì niêm phong; 02 vỏ túi nilon màu trắng, miệng túi có khoá kẹp, quần băng dính màu xanh, đen; 01 khẩu trang màu trắng.

(Chi tiết đặc điểm vật chứng, đồ vật, tài sản theo Biên bản giao nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng ngày 18/3/2025 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Y và Chi cục thi hành án dân sự thành phố Yên Bái).

4. Về án phí: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, giảm, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Bị cáo Nguyễn Thành C phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 10.130.000 (mười triệu một trăm ba mươi nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đinh Thị T là người cao tuổi, có đề nghị được miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền yêu cầu bồi thường không được chấp nhận.

4. Quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331; Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của họ trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của họ trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- VKSND TP Yên Bái;
- Công an tỉnh Yên Bái;
- Chi cục THADS TP Yên Bái;
- Bị cáo, Bị hại
- Người bào chữa
- Người có QL, nghĩa vụ liên quan;
- THA hình sự; Lưu hồ sơ, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Văn